TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2020/HNGĐ-PT Ngày 14 – 9 – 2020 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Tỉnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 16/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2020/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Ngọc P, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Số XYX/XV ấp QA, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đình Bé S, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Đình Bé S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Ngọc P trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1995, bà và ông Lê Đình Bé S có tiến đến hôn nhân. Hôn nhân do hai bên tự nguyện. Sau đó ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Trevào ngày 11/7/1996. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do ông S gia trưởng, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nhưng vẫn chịu đựng sống chung với nhau. Đến năm 2018 thì mâu thuẫn càng nhiều, hay cự cãi, ông bà đã sống ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay mà không hàn gắn được, đời sống chung không hòa hợp nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Đình Bé S, bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 03 (ba) người con chung là Lê Trần Phương L1, sinh ngày 16/3/1995 (đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết), Lê Đình Hoài L2, sinh ngày 03/5/2003 và Lê Đình Nhựt L3, sinh ngày 03/5/2003 (hai người con nhỏ đang sống với bà P). Khi ly hôn, bà P yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai người con này, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/người con/tháng kể từ ngày bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

Công việc hiện tại của bà làm thuê, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 2.000.000đồng/tháng, 03 đứa con có đi làm nên cũng có phụ tiền để các mẹ con sinh sống. Còn ông S công việc chính là làm vườn, chăn nuôi. Thời gian sống chung thì bà biết ông S có bệnh gan, uống thuốc mỗi ngày, đi tái khám định kỳ và điều trị tại bệnh viện ở Bến Tre. Sau này vào năm 2018, bà có hỏi thì nghe ông nói đã hết bệnh, hiện tại ông còn bệnh hay không thì bà không biết.

Về tài sản chung: Phần đất thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.515,2 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất thổ cư) tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre, do bà Trần Ngọc P và ông Lê Đình Bé S đứng tên quyền sử dụng đất. Thời gian còn chung sống thì bà và ông S cùng canh tác phần đất này. Từ khi ly thân vào năm 2018 đến nay thì ông S là người sống trong căn nhà trên đất và quản lý, canh tác đất và tài sản trên đất.

Nguồn gốc đất do bà Lê Thị T là cô chồng tặng cho ông bà vào năm 2009. Ông S không có đứng tên một mình, mà cả hai vợ chồng ông bà đứng tên quyền sử dụng từ trước đến nay.

Trước đây tại đơn khởi kiện, bà P yêu cầu chia đôi phần đất này và yêu cầu nhận diện tích 1.757,6 m^2. Nay bà P yêu cầu được nhận phần đất, cây trồng và tài sản trên đất có diện tích theo bà đã xác định lúc đo đạc là 1.671,6 m^2 (trong đó có ½ diện tích đất thổ cư là 150 m^2) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre(trên đất này có phần mộ không rõ nhân thân, không yêu cầu gì liên quan). Bà đồng ý để ông Lê Đình Bé S được nhận phần đất, nhà và các tài sản trong nhà, hồ nước, cây trồng và tài sản trên có diện tích 1.843,6 m^2 (có 150 m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Bà không có yêu cầu gì liên quan đến tài sản ông S được nhận, tài sản, cây trồng trên đất của ai người đó được nhận. Tứ cận hai phần đất như họa đồ ngày 24/02/2020 đã đo đạc

ngày 18/02/2020. Hiện tại bà không có phần đất nào khác, không có nhà ở, bà và 03 người con ở nhờ nhà chị ruột Trần Ngọc Ánh ở ấp Quân An, xã Long Thới nên bà yêu cầu nhận đất để có nơi sinh sống ổn định.

Đối với phần giá trị con dê, bà và ông Lê Đình Bé S đã thỏa thuận xong, ông S đã đưa lại cho bà giá trị là 10.000.000đồng, bà rút yêu cầu đối với phần này. Còn đối với chuồng dê trên đất thì bà không yêu cầu gì vì chuồng dê đã xuống cấp, không còn giá trị. Đồng thời bà rút yêu cầu đối với phần diện tích đất chênh lệch so với yêu cầu lúc đầu (1.757,6 m^2 – 1.671,6 m^2) là 86 m^2.

Bà đồng ý với kết xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 18/02/2020, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Đình Bé S trình bày:

Về hôn nhân: Ông đồng ý với phần trình bày của bà P về thời gian kết hôn, thời gian địa điểm đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà P thường tự bỏ nhà đi, ông kêu về sống cùng nhưng bà không về. Ông bà đã sống ly thân khoảng năm 2018 đến nay mà không hàn gắn được, ông đồng ý ly hôn với bà P, ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 03 (ba) người con chung là Lê Trần Phương L1, sinh ngày 16/3/1995 (đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết), Lê Đình Hoài L2, sinh ngày 03/5/2003 và Lê Đình Nhựt L3, sinh ngày 03/5/2003 (hai người con nhỏ đang sống với bà P). Khi ly hôn, ông đồng ý để bà P được quyền trực tiếp nuôi hai con, ông S đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/người con/tháng kể từ ngày bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Công việc hiện tại của ông là làm vườn, chăn nuôi, mỗi năm thu huê lợi 01 lần, không có thêm thu nhập gì khác, năm nay hạn mặn kéo dài kinh tế khó khăn, ông thì đang bị bệnh và điều trị bệnh ở Bến Tre nên kinh tế cũng rất khó khăn. Vì vậy ông không thể cấp dưỡng nhiều hơn nữa theo yêu cầu của bà P.

Về tài sản chung: Do trước đây không hiểu tài sản chung nên ông trình bày là không có, nay ông xác định giữa ông và bà P có tài sản chung là phần đất thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.515,2 m^2 tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre(hiện do ông và bà Trần Ngọc P đứng tên quyền sử dụng đất). Khi vợ chồng còn thuận thảo thì ông và bà P cùng quản lý canh tác đất này, từ khi ông bà sống ly thân (năm 2018) đến nay thì đất, tài sản và căn nhà trên đất do ông Lê Đình Bé S gìn giữ, quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà. Nguồn gốc đất là của ông nội cho cô ruột của ông là bà Lê Thị T. Đến năm 2009, bà Lê Thị T làm thủ tặng cho lại ông và bà P cùng đứng tên quyền sử dụng đất và giao đất lại cho ông bà cùng canh tác, ông không có ý kiến gì với việc hai vợ chồng cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Trong thời gian còn sống chung với nhau thì ông bà cùng quản lý canh tác đất, lo cúng giỗ cho ông bà. Nhưng sau này bà P đã bỏ đi không phụ cúng giỗ nữa thì không có quyền trong phần đất này. Ông không đồng ý chia cho bà P đất như yêu cầu của bà P, ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà P số tiền 200.000.000 đồng để tìm chỗ ở khác. Ông xác định không cung cấp chứng cứ chứng minh đất này trước đây ông đứng tên một mình và cũng không

cung cấp chứng cứ chứng minh đất này là tài sản riêng của ông vì đây là tài sản chung, để canh tác thờ cúng ông bà.

Đặt trường hợp Tòa án giải quyết vẫn chia tài sản chung thì ông S yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, đồng ý chia cho bà P giá trị tương ứng với phần đất mà bà P sẽ được nhận, giá như Hội đồng định giá đã xác định, không chia hiện vật là đất. Ông không yêu cầu gì đối với cây trồng trên đất mà bà P được chia. Đối với căn nhà, hồ nước trên đất ông đang ở thì ông yêu cầu được nhận và đồng ý chịu án phí theo quy định. Bà P có đứng tên phần đất nào khác hay không thì ông không biết, hiện bà và các con không sống chung nhà với ông, bà P và các con sống chung với nhà chị ruột của bà P là bà Trần Ngọc Ánh ở Long Thới.

Đối với phần mộ trên phần đất bà P yêu cầu nhận thì không rõ nhân thân, ông không yêu cầu gì liên quan phần mộ này.

Đối với phần giá trị con dê ông và bà Trần Ngọc P đã thỏa thuận xong, ông đã đưa lại cho bà P giá trị là 10.000.000 đồng, bà P đã rút yêu cầu đối với phần này, ông không có ý kiến, yêu cầu gì. Còn đối với chuồng dê trên đất thì ông không yêu cầu gì vì chuồng dê đã xuống cấp.

Ông đồng ý với kết xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 18/02/2020, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các điều 28, điều 35, điều 39, điều 147 và điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 29, 33, 38, 56, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Ngọc P đối với ông Lê Đình Bé S. Bà P được ly hôn với ông S. Bà P và ông S không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không đặt ra để xem xét.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà P được quyền nuôi hai người con giữa bà với ông Lê Đình Bé S là Lê Đình Hoài L2, sinh ngày: 03/5/2003 và Lê Đình Nhựt L3, sinh ngày: 03/5/2003, hai người con đang sống với bà P và có nguyện vọng được sống chung với bà P. Ông Lê Đình Bé S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai người con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/người con/tháng, kể từ ngày bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai con tròn 18 tuổi. Riêng người con Lê Trần Phương L1, sinh ngày 16/3/1995 đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp

người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

- Vì lợi ích của con chung, các đương sự hoặc các nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, các đương sự có quyền thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Ngọc P đối với ông Lê Đình Bé S.

Bà Trần Ngọc P được chia tài sản: quyền sử dụng phần đất, cây trồng và các tài sản trên đất có diện tích 1.529 m^2 (trong đó có 100 m^2 đất thổ cư và có 29m^2 đất khu mộ) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Lê Đình Bé S giao phần đất này cho bà P và tháo dỡ di dời chuồng dê của ông trên phần đất này. Có họa đồ kèm theo.

Ông Lê Đình Bé S được chia tài sản: quyền sử dụng phần đất, căn nhà, hồ nước, công trình, cây trồng và các tài sản trên đất có diện tích 1.986,2 m^2 (có 200 m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Có họa đồ kèm theo.

Bà Trần Ngọc P, ông Lê Đình Bé S có quyền, nghĩa vụ đăng ký đất đai theo quy định pháp luật để được cấp quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung: Bà Trần Ngọc P, ông Lê Đình Bé S xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, bị đơn ông Lê Đình Bé S kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Đình Bé S giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể ông kháng cáo đối với phần tài sản chung. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 29, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.515,2 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất thổ cư) tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Trevà ông đồng ý hoàn trả giá trị tương ứng với phần đất mà bà P được nhận, ông không đồng ý chia hiện vật là đất cho bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Ngọc P không đồng ý nội dung kháng cáo của ông S, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình Bé S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, có điều chỉnh về phần tranh chấp tài sản là 17 con dê của bà P, do bà P đã rút yêu cầu đối với phần này nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Xét kháng cáo bị đơn ông Lê Đình Bé S và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Ngọc P đối với ông Lê Đình Bé S, bà P được ly hôn với ông S. Về con chung: Bà P được quyền nuôi hai người con chung là Lê Đình Hoài L2 sinh ngày 03/5/2003 và Lê Đình Nhựt L3 sinh ngày 03/5/2003; ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai người con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/người con/tháng, kể từ ngày bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai con tròn 18 tuổi; riêng người con Lê Trần Phương L1 sinh ngày 16/3/1995 đã trưởng thành, ông S và bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Về nợ chung: Bà P và ông S xác định không có, không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản: Ông Lê Đình Bé S và bà Trần Ngọc P xác định có tài sản chung là phần đất thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.515,2 m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư), tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre do ông S và bà P đứng tên quyền sử dụng đất. Theo kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản thì trên đất có các tài sản và giá trị như sau: Giá đất thổ cư là 500.000 đồng/m^2, giá đất nông nghiệp không bao gồm huê lợi là 350.000 đồng/m^2, giá đất nông nghiệp bao gồm huê lợi trên đất là 400.000 đồng/m^2. Tài sản trên đất gồm:

+ Nhà chính, nhà phụ và hộ nước với tổng giá trị 68.762.000 đồng

+ Cây trồng gồm: 140 bụi cao vàng (giá 15.000 đồng/bụi), 40 cây chôm chôm loại I (giá 1.500.000 đồng/cây), 05 cây dừa loại I (giá 1.500.000 đồng/cây), 04 cây măng cụt loại I (giá 4.000.000 đồng/cây), 02 cây măng cụt loại III (giá 2.000.000 đồng/cây).

+ Con dê: 17 con, 04 con dê con và 13 con dê lớn. Các con dê các bên đã thỏa thuận xong, không yêu cầu gì.

+ Chuồng dê đã xuống cấp, các bên không yêu cầu gì.

+ Khu (phần) mộ gồm 04 ngôi mộ, có 03 ngôi mộ đá gạch men, 01 ngôi mộ lạng bằng đất, không rõ nhân thân, các bên không có yêu cầu gì.

Ngoài ra còn có một số cây tạp, các bên không có yêu cầu gì. Hiện phần đất và các tài sản trên đất đều do ông S quản lý, sử dụng.

Bà P cho rằng quyền sử dụng đất này được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông S cùng đứng tên từ trước cho đến nay nên bà khởi kiện yêu cầu chia đôi phần đất, bà yêu cầu được nhận phần đất 1.757,6 m^2 và cây trồng trên phần đất bà được nhận, đối với nhà và các tài sản còn lại bà đồng ý để ông S được nhận. Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà nhưng bà đồng ý và không có kháng cáo. Về phía ông S thì

ông yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 29 và ông đồng ý hoàn trả giá trị tương ứng với phần đất mà bà P được nhận, ông không đồng ý chia hiện vật là đất cho bà P vì đất này có nguồn gốc từ gia đình ông và ông sử dụng để thờ cúng ông bà.

Xét thấy, hai bên đương sự thống nhất thửa đất 29, tờ bản đồ số 35, diện tích 3.515,2 m^2 (có 300 m^2 đất thổ cư), tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Trecó nguồn gốc do cô ruột ông S là bà Lê Thị T tặng cho chung vợ chồng ông bà vào năm 2009 và quy trình cấp quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện CL cung cấp cũng đã thể hiện rõ quyền sử dụng đất do ông S và bà P được cấp ngày 29/10/2009. Sau khi được cho đất ông S và bà P bà đã cùng nhau quản lý, canh tác đất. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 29, tờ bản đồ số 35 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà P là có căn cứ.

Xét về nguồn gốc, công sức đóng góp thì phần đất này là của cô ruột ông S tặng cho ông S và bà P sau khi ông bà kết hôn với nhau, từ khi ông bà sống ly thân đến nay thì ông S là người trực tiếp quản lý, gìn giữ đất, thờ cúng ông bà, canh tác đất và sinh sống ổn định từ trước đến nay. Do đó, cấp sơ thẩm xem xét chia cho ông S được phần tài sản nhiều hơn là phù hợp. Ông S kháng cáo không đồng ý chia hiện vật là đất cho bà P mà yêu cầu được hoàn giá trị tương đương với diện tích đất mà bà P được nhận. Thấy rằng, có xác nhận của chính quyền địa phương hiện tại phía bà P không có nhà, đất nào khác, mà phải đi ở nhờ nhà chị ruột là Trần Ngọc Ánh cùng với ba người con nên bà P yêu cầu được nhận đất để có nơi sinh sống và tạo điều kiện chăm lo cho các con chưa thành niên là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng ông S kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ có giá trị chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm, có điều chỉnh về phần tranh chấp tài sản là 17 con dê của bà P, do bà P đã rút yêu cầu đối với phần này nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà P.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Đình Bé S phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình Bé S. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2020/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, có điều chỉnh về phần tranh chấp tài sản là 17 con dê do bà Trần Ngọc P rút yêu cầu.

Áp dụng Điều 29, 33, 38, 56, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà P đối với tài sản là 17 con dê.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Ngọc P đối với ông Lê Đình Bé S.

Bà Trần Ngọc P được chia tài sản: Quyền sử dụng phần đất, cây trồng và các tài sản trên đất có diện tích 1.529 m^2 (Trong đó có 100 m^2 đất thổ cư và có 29m^2 đất khu mộ) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Lê Đình Bé S giao phần đất này cho bà P và tháo dỡ di dời chuồng dê của ông trên phần đất này (Có họa đồ kèm theo).

Ông Lê Đình Bé S được chia tài sản: Quyền sử dụng phần đất, căn nhà, hồ nước, công trình, cây trồng và các tài sản trên đất có diện tích 1.986,2 m^2 (có 200 m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre(Có họa đồ kèm theo).

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 29, tờ bản đồ số 35, đia chỉ ấp AT, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tređã cấp cho ông Lê Đình Bé S và bà Trần Ngọc P để cấp lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Đình Bé S, bà Trần Ngọc P đúng diện tích đất đã nêu của bản án khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng là 3.081.000 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng), bà Trần Ngọc P đã nộp tạm ứng. Bà Trần Ngọc P và ông Lê Đình Bé S mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng là 1.540.500 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng). Do vậy, ông Lê Đình Bé S có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Ngọc P Phượng số tiền 1.540.500 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Ngọc P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí sơ thẩm có giá ngạch về tài sản là 28.864.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng); tổng cộng là 29.164.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.584.000 đồng (Sáu triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0006942 và 0006941 cùng ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Bà P phải nộp tiếp phần án phí còn lại là 22.580.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông Lê Đình Bé S phải chịu án phí sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí sơ thẩm có giá ngạch về tài sản là 38.497.000 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), tổng cộng là 38.797.000 đồng (Ba mươi tám triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Lê Đình Bé S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001652 ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thế Xương